Chi tiết mã HS 6001.92.90

Mã HS	6001.92.90
Mô tả hàng hóa	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc / - Loại khác: / - - Từ xơ nhân tạo: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:07:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/60019290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9086
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9086
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9086
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8665
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8620
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8620
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8620
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8620
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8620
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8620
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8670
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8670
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8670
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8670
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8670
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8671
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8671
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8671
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8671
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8671
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8671
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8672
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8626
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8632
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8632
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8632
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8632
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8632
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8632
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8655
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8655
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8655
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8655
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8655
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8655
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8702
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8702
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8702
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8702
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8702
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8682
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8682
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8682
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8682
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8682
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8682
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8695
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8695
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8695
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8695
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8695
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8695
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8699
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8699
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8699
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8699
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8699
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8699
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8698
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8698
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8698
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8698
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8698
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8650
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8650
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8650
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8650
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8650
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8650
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8650
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8687
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8687
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8687
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8687
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8687
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8687
RCEP B	2022	2022	0	B!D8687
RCEP B	2023	2023	0	B!E8687
RCEP B	2024	2024	0	B!F8687
RCEP B	2025	2025	0	B!G8687
RCEP B	2026	2026	0	B!H8687
RCEP B	2027	2027	0	B!I8687
RCEP C	2022	2022	0	C!D8687
RCEP C	2023	2023	0	C!E8687
RCEP C	2024	2024	0	C!F8687
RCEP C	2025	2025	0	C!G8687
RCEP C	2026	2026	0	C!H8687

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8687
RCEP D	2022	2022	0	D!D8686
RCEP D	2023	2023	0	D!E8686
RCEP D	2024	2024	0	D!F8686
RCEP D	2025	2025	0	D!G8686
RCEP D	2026	2026	0	D!H8686
RCEP D	2027	2027	0	D!I8686
RCEP E	2022	2022	0	E!D8690
RCEP E	2023	2023	0	E!E8690
RCEP E	2024	2024	0	E!F8690
RCEP E	2025	2025	0	E!G8690
RCEP E	2026	2026	0	E!H8690
RCEP E	2027	2027	0	E!I8690
RCEP F	2022	2022	0	F!D8687
RCEP F	2023	2023	0	F!E8687
RCEP F	2024	2024	0	F!F8687
RCEP F	2025	2025	0	F!G8687
RCEP F	2026	2026	0	F!H8687
RCEP F	2027	2027	0	F!I8687
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8020
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8020
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8020
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8020

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6001.92 có 3 dòng thuế; dòng 6001.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6001.92.20 Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn; 6001.92.30 Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6001.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6001.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9086), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.